

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LẠNG SƠN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



MỤC LỤC

| | Trang |
|---|---------|
| 1. Báo cáo của Ban Lãnh đạo | 02 - 04 |
| 2. Báo cáo kiểm toán độc lập | 05 - 06 |
| 3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | |
| - Bảng cân đối kế toán | 07 - 08 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 09 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 10 |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | 11 - 42 |

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Lạng Sơn theo Quyết định số 2438/QĐ – UBND ngày 12/11/2008 của UBND tỉnh Lạng Sơn.

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4900101738 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 10 tháng 04 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 03 tháng 01 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.098.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi tỷ không trăm chín mươi tám triệu đồng).

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là phân phối nước sạch.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|--------------------|-----------------|
| Nguyễn Văn Quyết | Chủ tịch HĐQT |
| Vũ Văn Bình | Thành viên HĐQT |
| Nguyễn Văn Cảnh | Thành viên HĐQT |
| Linh Thị Huệ | Thành viên HĐQT |
| Nguyễn Hữu Chung | Thành viên HĐQT |
| Phượng Mạnh Hào | Thành viên HĐQT |
| Nông Thị Thanh Vân | Thành viên HĐQT |

Thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|--------------------|----------------|
| Vũ Văn Bình | Giám đốc |
| Nguyễn Văn Cảnh | Phó giám đốc |
| Trương Thị Thu Hải | Phó giám đốc |
| Linh Thị Huệ | Kế toán trưởng |

Thành viên của Ban Kiểm soát Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|------------------|----------------------|
| Lê Văn Thanh | Trưởng ban kiểm soát |
| Hồ Cảnh Hội | Thành viên |
| Đào Duy Hưng | Thành viên |

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại Số 14/10, đường Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Lãnh đạo Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban lãnh đạo Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

7. Công bố trách nhiệm của Ban Lãnh đạo (Tiếp theo)

Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban lãnh đạo xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

8. Ý kiến của Ban Lãnh đạo

Theo ý kiến của Ban Lãnh đạo Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Phê duyệt báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Chủ tịch



Nguyễn Văn Quyết

Lạng Sơn, ngày 31 tháng 10 năm 2019

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc

Vũ Văn Bình

Số: 103/2019/BCKT-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018
của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn được lập ngày 31 tháng 10 năm 2019, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 42 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán này thay thế Báo cáo kiểm toán số 21/2019/BCKT-PKF.VPHN ngày 27/03/2019 về BCTC cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018. Báo cáo tài chính kèm theo Báo cáo kiểm toán này điều chỉnh theo Biên bản "Xác định số còn phải nộp NSNN về chi phí khấu hao tài sản nhà nước không tính vào giá trị vốn nhà nước tại Doanh nghiệp từ năm 2008 đến 2018 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước quản lý" ký ngày 26/07/2019 giữa Sở Tài chính tỉnh Lạng Sơn và Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Dương Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0162-2018-242-1

Nguyễn Thị Hué
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2493-2018-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Cuối năm | Đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 58.414.804.837 | 40.175.089.354 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 37.757.110.919 | 23.335.937.618 |
| 1. Tiền | 111 | | 24.392.681.043 | 16.709.983.236 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 13.364.429.876 | 6.625.954.382 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 10.596.610.603 | 9.653.560.009 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 7.961.698.491 | 4.040.672.548 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 1.859.199.824 | 4.847.567.615 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 879.635.494 | 1.009.007.602 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (103.923.206) | (243.687.756) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.8 | 9.751.580.471 | 7.061.908.072 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 9.751.580.471 | 7.061.908.072 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 309.502.844 | 123.683.655 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.5 | 180.734.799 | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 96.093.269 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.10 | 128.768.045 | 27.590.386 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 96.965.264.558 | 302.909.245.590 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | 6.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.4 | - | 6.000.000 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 81.739.749.667 | 287.940.886.082 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.9 | 80.820.639.012 | 286.894.871.191 |
| - Nguyên giá | 222 | | 149.590.701.470 | 388.027.634.478 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (68.770.062.458) | (101.132.763.287) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.7 | 919.110.655 | 1.046.014.891 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.231.747.523 | 2.231.747.523 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.312.636.868) | (1.185.732.632) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 14.343.837.424 | 12.051.455.144 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.6 | 14.343.837.424 | 12.051.455.144 |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 881.677.467 | 2.910.904.364 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.5 | 881.677.467 | 2.910.904.364 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 155.380.069.395 | 343.084.334.944 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Cuối năm | Đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 99.516.047.668 | 45.123.465.676 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 95.927.279.668 | 41.162.305.676 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.11 | 8.708.592.858 | 2.778.720.592 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 2.394.602.881 | 3.164.290.372 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.10 | 2.424.577.148 | 2.306.742.636 |
| 3. Phải trả người lao động | 314 | | 9.034.724.333 | 8.162.449.934 |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 1.114.275.416 | 1.965.457.431 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.12 | 69.169.756.999 | 20.227.745.413 |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.13 | 2.651.100.000 | 3.587.699.000 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 429.650.033 | (1.030.799.702) |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 3.588.768.000 | 3.961.160.000 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.14 | 3.588.768.000 | 3.961.160.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 55.864.021.727 | 297.960.869.268 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.15 | 55.864.021.727 | 297.960.869.268 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 50.098.000.000 | 50.098.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411 | | 50.098.000.000 | 50.098.000.000 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | 242.599.661.778 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.644.205.272 | 1.644.205.272 |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 4.121.816.455 | 3.619.002.218 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421 a | | 4.730.483 | 4.730.482 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421 | | 4.117.085.972 | 3.614.271.736 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 155.380.069.395 | 343.084.334.944 |

Lạng Sơn, ngày 31 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Linh Thị Huệ

Linh Thị Huệ

Nguyễn Văn Quyết

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 02 - DN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch | 01 | | 127.471.886.594 | 113.857.066.024 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | 12.637.938 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 6.1 | 127.471.886.594 | 113.844.428.086 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 95.321.251.926 | 84.588.870.858 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 32.150.634.668 | 29.255.557.228 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 487.515.888 | 339.174.903 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 435.663.154 | 860.568.365 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 435.663.154 | 860.568.365 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 6.5 | 7.363.365.820 | 6.575.040.572 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.5 | 18.861.979.856 | 17.585.075.803 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh | 30 | | 5.977.141.726 | 4.574.047.391 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.6 | - | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.7 | 800.087.826 | 44.966.178 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (800.087.826) | (44.966.178) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 5.177.053.900 | 4.529.081.213 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.8 | 1.059.967.928 | 914.809.478 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 4.117.085.972 | 3.614.271.735 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.9 | 822 | 721 |

Lạng Sơn, ngày 31 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội Đồng quản trị



Linh Thị Huệ

Linh Thị Huệ

Nguyễn Văn Quyết

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LẠNG SƠN

Số 14/10, đường Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 03 - DN

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và | 01 | 124.298.264.228 | 121.884.387.990 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và | 02 | (11.704.149.696) | (25.017.034.798) |
| dịch vụ | | | |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (77.726.814.052) | (61.313.081.654) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | (435.663.154) | (860.568.365) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (1.045.312.309) | (800.121.485) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 7.729.065.223 | 4.385.533.912 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (9.812.187.081) | (17.087.662.135) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh | 20 | 31.303.203.159 | 21.191.453.465 |
| doanh | | | |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài | 21 | (14.136.730.056) | (11.533.114.510) |
| sản dài hạn khác | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được | 27 | 487.511.248 | 339.170.883 |
| chia | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (13.649.218.808) | (11.193.943.627) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 2.278.708.000 | 6.349.360.000 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (3.587.699.000) | (7.613.600.000) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (1.923.820.050) | (1.741.178.250) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (3.232.811.050) | (3.005.418.250) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 14.421.173.301 | 6.992.091.588 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 23.335.937.618 | 16.343.846.030 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi | 61 | | |
| ngoại tệ | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 37.757.110.919 | 23.335.937.618 |

Lạng Sơn, ngày 31 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Linh Thị Huệ



Linh Thị Huệ



Nguyễn Văn Quyết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Lạng Sơn theo quyết định số 2438/QĐ - UBND ngày 12/11/2008 của UBND tỉnh Lạng Sơn.

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4900101738 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 10 tháng 04 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 03 tháng 01 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.098.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm mươi tỷ, không trăm chín mươi tám triệu đồng*).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là khai thác và phân phối nước sạch.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh như sau:

- Sản xuất và phân phối nước sạch;
- Xây dựng các công trình dân dụng; xây dựng đường ống cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 35KV; thiết kế hệ thống cấp thoát nước;
- Theo dõi giám sát thi công hệ thống cấp thoát nước; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước;
- Sản xuất nước uống tinh khiết, nước khoáng đóng chai;
- Hoạt động vệ sinh môi trường, vệ sinh khai thông cống rãnh, bồn nước, hút cầu hầm;
- Trồng hoa cây cảnh, cây xanh đô thị, lắp đặt hệ thống chiếu sáng đô thị;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng (bùn đất, rác thải đô thị); xử lý và tiêu thụ rác thải không độc hại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại đơn vị là 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty tại Số 14/10, đường Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn có các chi nhánh và đơn vị trực thuộc như sau:

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Quan hệ |
|--------------------------------------|---|-------------------|
| Chi nhánh Thoát nước đô thị | Số 54, đường Đinh Tiên Hoàng - p. Chi Lăng, tp. Lạng Sơn - Tỉnh Lạng Sơn | Chi nhánh Công ty |
| Chi nhánh Xây lắp điện nước | Số 54, đường Đinh Tiên Hoàng - p. Chi Lăng, tp. Lạng Sơn - Tỉnh Lạng Sơn | Chi nhánh Công ty |
| Chi nhánh Tư vấn Xây dựng Công trình | Số 14/10, đường Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, TP Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn | Chi nhánh Công ty |

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại Số 14/10, đường Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Giá bình quân gia quyền
- Sản phẩm dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 12/04/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định (Tiếp theo)

4.6.1. Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 40 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 30 năm |
| - Thiết bị | 03 - 10 năm |

4.6.2. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 12/04/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

| | |
|--------------------------------|-------------|
| - Quyền sử dụng đất | 10 - 25 năm |
| - Tài sản cố định vô hình khác | 08 - 25 năm |

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lý kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành..

4.10. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.11. Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Vốn khác của chủ sở hữu là giá trị những tài sản được nhà nước bàn giao theo quyết định bàn giao của UBND tỉnh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.14. Doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

4.15. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, chi phí tiền bản quyền, chi phí cho hoạt động liên doanh phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

4.16. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với sản phẩm của Công ty là 10% và 5%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.19. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.20. Bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại mục thuyết minh số 7.4

4.21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh: kinh doanh nước sạch, xây lắp, hàng hóa và dịch vụ

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý vì doanh thu của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực địa bàn tỉnh Lạng Sơn

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Cuối năm VND | Đầu năm VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 786.984.917 | 290.012.655 |
| Tiền gửi ngân hàng | 23.605.696.126 | 16.419.970.581 |
| Các khoản tương đương tiền | 13.364.429.876 | 6.625.954.382 |
| Cộng | 37.757.110.919 | 23.335.937.618 |

5.2. Phải thu khách hàng

| | Cuối năm VND | Đầu năm VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Sở Xây dựng (Khối lượng thoát nước ĐT) | 747.104.000 | 786.186.000 |
| Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Hữu Lũng (Chiếu sáng CC) | 756.691.000 | 752.390.000 |
| Phòng QLĐT(Tiền trồng cây xanh) | 4.060.678.000 | 671.655.000 |
| Phải thu các khách hàng khác | 2.397.225.491 | 1.830.441.548 |
| Cộng | 7.961.698.491 | 4.040.672.548 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Cuối năm VND | Đầu năm VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Thiết bị Xử lý nước SETFIL | 1.755.900.000 | 1.779.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Hải Long | - | 1.625.000.000 |
| Trả trước cho người bán khác | 103.299.824 | 1.443.567.615 |
| Cộng | 1.859.199.824 | 4.847.567.615 |

5.4. Phải thu khác

| | Cuối năm VND | Đầu năm VND |
|----------------------------------|--------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Tạm ứng | 609.597.420 | 822.438.420 |
| - Phải trả ngắn hạn khác (dư nợ) | 148.964.840 | 72.435.514 |
| - Phải thu ngắn hạn khác | 121.073.234 | 114.133.668 |
| Cộng | 879.635.494 | 1.009.007.602 |
| b) Dài hạn | | |
| - Ký cược, ký quỹ dài hạn | - | 6.000.000 |
| Cộng | - | 6.000.000 |

5.5. Chi phí trả trước

| | Cuối năm VND | Đầu năm VND |
|---|--------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ | 180.734.799 | - |
| Cộng | 180.734.799 | - |
| b) Dài hạn | | |
| - Lợi thế thương mại | - | 1.921.075.002 |
| - Chi phí thuê đất tại cụm công nghiệp địa phương | 678.789.440 | 695.345.280 |
| - Các khoản khác | 202.888.027 | 294.484.082 |
| Cộng | 881.677.467 | 2.910.904.364 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Cuối năm VND | Đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tuyến ống khu TĐC Bà Triệu - Thác Mạ | 2.084.812.508 | 5.935.467.962 |
| Công trình: Cải tạo nâng cấp tầng 4, trụ sở Công ty | - | 4.192.047.084 |
| Công trình nâng cấp, sửa chữa Hệ thống cấp nước sạch TT Lộc Bình, TT Na Dương, cửa khẩu Chi Ma, huyện Lộc Bình | 5.935.134.000 | - |
| Công trình nâng cấp và sửa chữa hệ thống cấp nước sinh hoạt các TT Đình Lập, Bình Gia, Bắc Sơn, Thất Khê, Na Sầm và CK Tân Thanh | 4.810.874.000 | - |
| Các công trình khác | 1.513.016.916 | 1.923.940.098 |
| Cộng | 14.343.837.424 | 12.051.455.144 |

5.7. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm kế toán, thiết kế VND | Cộng VND |
|------------------------|--------------------------|--------------------------------------|---------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 285.679.639 | 1.946.067.884 | 2.231.747.523 |
| Giảm khác | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2018 | 285.679.639 | 1.946.067.884 | 2.231.747.523 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 86.463.394 | 1.099.269.238 | 1.185.732.632 |
| Khấu hao trong năm | 29.861.522 | 97.042.714 | 126.904.236 |
| Tại ngày 31/12/2018 | 116.324.916 | 1.196.311.952 | 1.312.636.868 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 199.216.245 | 846.798.646 | 1.046.014.891 |
| Tại ngày 31/12/2018 | 169.354.723 | 749.755.932 | 919.110.655 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LẠNG SƠN
Số 14/10, đường Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.8. Hàng tồn kho

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 3.606.105.094 | - | 2.585.309.182 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 683.071.339 | - | 918.776.804 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 5.455.848.638 | - | 3.555.935.258 | - |
| Thành phẩm | 6.555.400 | - | 1.886.828 | - |
| Cộng | 9.751.580.471 | - | 7.061.908.072 | - |

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LẠNG SƠN

Số 14/10, đường Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.9. Tài sản cố định hữu hình**

| | Nhà cửa vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng VND |
|-------------------------------|---------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 123.768.436.384 | 93.907.463.740 | 165.979.499.068 | 4.372.235.286 | 388.027.634.478 |
| Mua trong năm | 12.772.692.820 | 430.910.000 | 643.581.781 | 289.545.455 | 14.136.730.056 |
| Tăng khác (*) | | | 59.217.302.779 | | 59.217.302.779 |
| Giảm khác (**) | (83.992.377.430) | (61.098.034.859) | (166.665.042.654) | (35.510.900) | (311.790.965.843) |
| Tại ngày 31/12/2018 | 52.548.751.774 | 33.240.338.881 | 59.175.340.974 | 4.626.269.841 | 149.590.701.470 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 21.900.401.167 | 26.874.823.114 | 50.996.851.197 | 1.360.687.809 | 101.132.763.287 |
| Khấu hao trong năm | 5.393.016.164 | 6.561.021.930 | 9.418.389.810 | 87.517.296 | 21.459.945.200 |
| Tăng khác | | 759.400.697 | | | 759.400.697 |
| Giảm khác (**) | (7.907.711.261) | (20.706.000.483) | (25.932.824.082) | (35.510.900) | (54.582.046.726) |
| Tại ngày 31/12/2018 | 19.385.706.070 | 13.489.245.258 | 34.482.416.925 | 1.412.694.205 | 68.770.062.458 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 101.868.035.217 | 67.032.640.626 | 114.982.647.871 | 3.011.547.477 | 286.894.871.191 |
| Tại ngày 31/12/2018 | 33.163.045.704 | 19.751.093.623 | 24.692.924.049 | 3.213.575.636 | 80.820.639.012 |

(*) Tăng khác theo các quyết định số 1397/QĐ-UBND ngày 27/07/2018, 527/BC-STC ngày 27/12/2018, 435/BC-STC ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc bàn giao tài sản cho doanh nghiệp

(**) Theo Biên bản "Xác định số còn phải nộp NSNN về chi phí khấu hao tài sản nhà nước không tính vào giá trị vốn nhà nước tại Doanh nghiệp từ năm 2008 đến 2018 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước quản lý" ký ngày 26/07/2019 giữa Sở Tài Chính tỉnh Lạng Sơn và CTCP Cấp thoát nước Lạng Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LẠNG SƠN

Số 14/10, đường Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.10. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

| | Đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp/bù trừ trong năm | Cuối năm |
|------------------------------|----------------------|--------------------------|---------------------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| a. Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 13.672.460 | 6.190.608 | 17.199.534 | 24.681.386 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 13.917.926 | 15.306.560 | 105.475.293 | 104.086.659 |
| Cộng | 27.590.386 | 21.497.168 | 122.674.827 | 128.768.045 |
| b. Các khoản phải trả | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 621.859.978 | 8.124.561.215 | 8.325.766.037 | 420.655.156 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 567.383.680 | 1.123.614.951 | 1.028.112.775 | 662.885.856 |
| Thuế tài nguyên | 75.781.961 | 1.328.833.425 | 1.287.631.056 | 116.984.330 |
| Các loại thuế khác | 1.041.717.017 | 9.226.085.833 | 9.043.751.044 | 1.224.051.806 |
| Cộng | 2.306.742.636 | 19.803.095.424 | 19.685.260.912 | 2.424.577.148 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LẠNG SƠN

Số 14/10, đường Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.11. Phải trả người bán**

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công Ty Cổ phần Thiết bị Tự động hóa Setfil Việt Nam | 251.135.198 | 251.135.198 | 251.135.198 | 251.135.198 |
| Bùi Ngọc Tuyền | 1.230.772.000 | 1.230.772.000 | 307.576.694 | 307.576.694 |
| Công ty CP Thương mại và Đầu tư Xây dựng Dung Linh | 1.579.998.500 | 1.579.998.500 | - | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Hợp tác đầu tư | 179.061.000 | 179.061.000 | 259.061.000 | 259.061.000 |
| Cửa hàng may đo X81 | 282.375.000 | 282.375.000 | 316.935.000 | 316.935.000 |
| Phải trả khách hàng khác | 5.185.251.160 | 5.185.251.160 | 1.644.012.700 | 1.644.012.700 |
| Cộng | 8.708.592.858 | 8.708.592.858 | 2.778.720.592 | 2.778.720.592 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LẠNG SƠN

Số 14/10, đường Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.12. Phải trả ngắn hạn khác**

| | Cuối năm VND | Đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn; | 73.435.427 | 63.247.260 |
| - Bảo hiểm xã hội; | 103.670.436 | 84.839.676 |
| - Bảo hiểm y tế; | 23.945.824 | 20.415.058 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp; | 11.269.454 | 8.915.609 |
| - Phải trả, phải nộp khác | 68.957.435.858 | 20.050.327.810 |
| + Nguồn kinh phí các dự án ĐTXDCB do NSNN cấp | 766.629.357 | 766.629.357 |
| + Bồi thường tiền đất dự án Pò Mỏ | 18.471.536.801 | 18.471.536.801 |
| + Dự án cấp nước CK Nà Nưa, Huyện Tràng Định | 163.588.000 | 163.588.000 |
| + Trung tâm phát triển quỹ đất TP Lạng Sơn | 4.861.247.234 | - |
| + Phải trả về chi phí khấu hao tình bàn giao (*) | 43.848.644.743 | - |
| + Phải trả đối tượng khác | 845.789.723 | 648.573.652 |
| Cộng | 69.169.756.999 | 20.227.745.413 |

(*) Theo Biên bản "Xác định số còn phải nộp NSNN về chi phí khấu hao tài sản nhà nước không tính vào giá trị vốn nhà nước tại Doanh nghiệp từ năm 2008 đến 2018 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước quản lý" ký ngày 26/07/2019 giữa Sở Tài Chính tỉnh Lạng Sơn và CTCP Cấp thoát nước Lạng Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LẠNG SƠN

Số 14/10, đường Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

| | Cuối năm | | Trong năm | | Đầu năm | |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a. Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Các khoản vay cá nhân | 379.500.000 | 379.500.000 | 379.500.000 | - | - | - |
| Cộng | 379.500.000 | 379.500.000 | - | - | - | - |
| b. Nợ dài hạn đến hạn trả | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lạng Sơn (1) | 950.000.000 | 950.000.000 | 950.000.000 | 950.000.000 | 950.000.000 | 950.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Lạng Sơn (2) | 400.000.000 | 400.000.000 | 1.716.099.000 | 400.000.000 | 1.716.099.000 | 1.716.099.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Lạng Sơn (3) | 921.600.000 | 921.600.000 | 921.600.000 | 921.600.000 | 921.600.000 | 921.600.000 |
| Cộng | 2.271.600.000 | 2.271.600.000 | 3.587.699.000 | 2.271.600.000 | 3.587.699.000 | 3.587.699.000 |

- (1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng TDH số 224/2015/HỆTDTDH-PN/SHB.110700 ngày 05/10/2015. Số tiền vay: 4.000.000.000 VND, Mục đích vay: Đầu tư công trình cải tạo nâng cấp tuyến ống nước đường Hùng Vương, Văn Vĩ, Đèo Giang, Trần Quang Khải - thành phố Lạng Sơn. Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên. Tài sản bảo đảm: Thẻ chấp 01 tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của khách hàng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CB 091003, số vào sổ cấp GCN: CT - 03317 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 08/10/2015 cho Công ty CP Cấp thoát nước Lạng Sơn.
- (2) Khoản vay theo hai Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 05/02/2013 và Hợp đồng tín dụng số 01/2017/704665/HỆTDTD ngày 19/01/2017: + Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 05/02/2013:- Số tiền vay: 20.000.000.000 VND. Mục đích vay: Đầu tư dự án Hệ thống cấp nước thành phố Lạng Sơn công suất Q=10.000m³/ngày đêm (giai đoạn 1). Lãi suất: 11%/ năm; Tài sản bảo đảm: Công trình xây dựng, hệ thống đường ống dẫn, thiết bị và các hạng mục khác thuộc Hệ thống cấp nước thành phố Lạng Sơn công suất Q=10.000m³/ngày.đêm. Giá trị: 33.808.174.000 VND. Giấy tờ gốc: Quyết định số 598/QĐ-CTN ngày 25/09/2013 của Giám đốc Công ty CP CTN Lạng Sơn phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành công trình Hệ thống cấp nước thành phố Lạng Sơn, công suất Q=10.000m³/ngày đêm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LẠNG SƠN

Số 14/10, đường Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

- + Hợp đồng tín dụng số 01/2017/704665/HĐTD ngày 19/01/2017. Số tiền vay: 5.000.000.000 VND. Mục đích vay: Thanh toán chi phí Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Công ty. Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tài sản đảm bảo: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản của Công ty theo các hợp đồng thế chấp đã ký giữa Bên vay và Ngân hàng.
- (3) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay số 23221.17.515.3528209.TD ngày 23/10/2017. Số tiền vay: 4.030.000.000 VND. Mục đích vay: Đầu tư dự án cải tạo, nâng cấp tuyến ống nước đường Bà Triệu, thành phố Lạng Sơn. Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Hệ thống hạ tầng tuyến ống cấp nước đường Bà Triệu, thành phố Lạng Sơn theo Giấy phép thi công số 20/GPTC-UBND ngày 01/06/2017 do UBND thành phố Lạng Sơn cấp cho Công ty CP Cấp thoát nước Lạng Sơn. Giá trị xác định: 6.223.000.000 VND.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

| | Cuối năm | | Trong năm | | Đầu năm | |
|---|----------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay dài hạn | 3.588.768.000 | 3.588.768.000 | 1.899.208.000 | 2.271.600.000 | 3.961.160.000 | 3.961.160.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lạng Sơn (1) | - | - | - | 950.000.000 | 950.000.000 | 950.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Lạng Sơn (2) | 1.899.208.000 | 1.899.208.000 | 1.899.208.000 | 400.000.000 | 400.000.000 | 400.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Lạng Sơn (3) | 1.689.560.000 | 1.689.560.000 | - | 921.600.000 | 2.611.160.000 | 2.611.160.000 |
| Cộng | 3.588.768.000 | 3.588.768.000 | 1.899.208.000 | 2.271.600.000 | 3.961.160.000 | 3.961.160.000 |

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LẠNG SƠN

Số 14/10, đường Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.15. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư chủ sở hữu VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2017 | 50.098.000.000 | 242.599.661.778 | 1.644.205.272 | 3.312.914.340 | 297.654.781.390 |
| Tăng khác | - | - | - | 4.730.483 | 4.730.483 |
| Lợi nhuận tăng trong năm | - | - | - | 3.614.271.735 | 3.614.271.735 |
| Giảm khác | - | - | - | (3.312.914.340) | (3.312.914.340) |
| Số dư tại ngày 31/12/2017 | 50.098.000.000 | 242.599.661.778 | 1.644.205.272 | 3.619.002.218 | 297.960.869.268 |
| Tăng khác(1) | - | 59.217.302.779 | - | - | 59.217.302.779 |
| Lợi nhuận tăng trong năm | - | - | - | 4.117.085.972 | 4.117.085.972 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | (3.614.271.735) | (3.614.271.735) |
| Giảm khác(2) | - | (301.816.964.557) | - | - | (301.816.964.557) |
| Số dư tại ngày 31/12/2018 | 50.098.000.000 | - | 1.644.205.272 | 4.121.816.455 | 55.864.021.727 |

(1) Tăng khác theo các quyết định số 1397/QĐ-UBND ngày 27/07/2018, 527/BC-STC ngày 27/12/2018, 435/BC-STC ngày 30/11/2017 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc bàn giao tài sản cho doanh nghiệp

(2) Theo Biên bản "Xác định số còn phải nộp NSNN về chi phí khấu hao tài sản nhà nước không tính vào giá trị vốn nhà nước tại Doanh nghiệp từ năm 2008 đến 2018 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước quản lý" ký ngày 26/07/2019 giữa Sở Tài Chính tỉnh Lạng Sơn và CTCP Cấp thoát nước Lạng Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.16. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Cuối năm VND | Đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của nhà nước | 25.549.980.000 | 25.549.980.000 |
| Vốn góp cá nhân | 2.479.851.000 | 2.479.851.000 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại và đầu tư Thịnh Phát | 4.999.780.400 | 4.999.780.400 |
| Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà | 10.069.698.000 | 10.069.698.000 |
| Nguyễn Hữu Chung | 6.998.690.600 | 6.998.690.600 |
| Cộng | 50.098.000.000 | 50.098.000.000 |

b) Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và Phân phối lợi nhuận

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------|----------------|------------------|
| Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 50.098.000.000 | 50.098.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | 50.098.000.000 | 50.098.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 3.614.271.735 | 1.753.430.000 |

c) Cổ phiếu

| | Năm nay Cổ phần | Năm trước Cổ phần |
|--|--------------------|----------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.009.800 | 5.009.800 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 5.009.800 | 5.009.800 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.009.800 | 5.009.800 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 5.009.800 | 5.009.800 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LẠNG SƠN

Số 14/10, đường Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

5.17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**a. Tài sản được nhà nước giao quản lý**

Tài sản được nhà nước giao quản lý theo Hợp đồng số 188a/HĐ-STC về quản lý, sử dụng tài sản là hệ thống cấp nước tại các huyện và thành phố năm 2018 Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn giữa Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn và Sở Tài Chính tỉnh Lạng Sơn ngày 29/01/2018. Theo đó, hai bên thỏa thuận ký hợp đồng với những nội dung về đối tượng và nội dung giao quản lý như sau:

- + Tên tài sản: Nhà cửa, máy móc thiết bị, hệ thống cấp nước, giếng bơm ở các huyện và thành phố trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.
- + Số lượng: Gồm tài sản ở các huyện, thành phố và các cửa khẩu.
- + Tình trạng tài sản: Hiện nay Công ty CP Cấp thoát nước Lạng Sơn đang quản lý và sử dụng sản xuất kinh doanh nước sạch.
- + Hàng năm Công ty CP Cấp thoát nước Lạng Sơn thực hiện trích nộp vào NSNN số tiền trích khấu hao TSCĐ đối với những tài sản thuộc các công trình thủy lợi phải trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính.

Đến thời điểm 31/12/2018, các tài sản trên được theo dõi ngoài Bảng cân đối kế toán, cụ thể như sau:

| | Nhà cửa vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng VND |
|-------------------------------|---------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | | | | | |
| Tăng trong kỳ | 83.992.377.430 | 61.098.034.859 | 166.665.042.654 | 35.510.900 | 311.790.965.843 |
| Tại ngày 31/12/2018 | <u>83.992.377.430</u> | <u>61.098.034.859</u> | <u>166.665.042.654</u> | <u>35.510.900</u> | <u>311.790.965.843</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | | | | | |
| Tăng trong kỳ | 7.907.711.261 | 20.706.000.483 | 25.932.824.082 | 35.510.900 | 54.582.046.726 |
| Tại ngày 31/12/2018 | <u>7.907.711.261</u> | <u>20.706.000.483</u> | <u>25.932.824.082</u> | <u>35.510.900</u> | <u>54.582.046.726</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2018 | <u>76.084.666.169</u> | <u>40.392.034.376</u> | <u>140.732.218.572</u> | <u>-</u> | <u>257.208.919.117</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 127.471.886.594 | 113.857.066.024 |
| <u>Trong đó:</u> | | |
| Doanh thu từ thu tiền nước | 86.393.300.138 | 82.325.727.706 |
| Doanh thu lắp đặt | 35.665.190.187 | 26.017.020.711 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 4.549.005.360 | 3.572.612.939 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 864.390.909 | 1.941.704.668 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | 12.637.938 |
| - Giảm giá hàng bán | - | 12.637.938 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 127.471.886.594 | 113.844.428.086 |

6.2. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn tiền nước | 60.413.714.513 | 58.181.058.525 |
| Giá vốn phần lắp đặt | 30.672.063.561 | 22.520.141.682 |
| Giá vốn của hàng hóa | 3.426.229.165 | 2.668.091.818 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 809.244.687 | 1.219.578.833 |
| Cộng | 95.321.251.926 | 84.588.870.858 |

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay | 487.515.888 | 339.174.903 |
| Cộng | 487.515.888 | 339.174.903 |

6.4. Chi phí tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền vay | 435.663.154 | 860.568.365 |
| Cộng | 435.663.154 | 860.568.365 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LẠNG SƠN

Số 14/10, đường Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | | |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 729.698.889 | 481.146.691 |
| Chi phí nhân công | 9.064.851.129 | 8.450.478.567 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.931.167.839 | 1.524.275.745 |
| Thuế, phí, lệ phí | 2.205.887.477 | 1.548.752.308 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.870.010.190 | 5.580.422.492 |
| Chi phí dự phòng | 60.364.332 | - |
| Cộng | 18.861.979.856 | 17.585.075.803 |
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm | | |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 223.900.000 | 140.479.998 |
| Chi phí nhân công | 6.084.400.853 | 5.739.650.443 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.055.064.967 | 694.910.131 |
| Cộng | 7.363.365.820 | 6.575.040.572 |

6.6. Chi phí khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------------|--------------------|-------------------|
| Lỗ từ hoạt động thanh lý | 677.302.086 | - |
| - Giá trị lợi thế thương mại | 1.760.985.419 | - |
| - Giá trị được đền bù | 1.083.683.333 | - |
| Các khoản khác | 122.785.740 | 44.966.178 |
| Cộng | 800.087.826 | 44.966.178 |

6.7. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Tổng thu nhập trước thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.177.053.900 | 4.529.081.213 |
| Các khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế | 122.785.740 | 44.966.178 |
| Cộng: Chi phí không được trừ | 122.785.740 | 44.966.178 |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 5.299.839.640 | 4.574.047.391 |
| <u>Trong đó:</u> | | |
| - Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.059.967.928 | 914.809.478 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.059.967.928 | 914.809.478 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LẠNG SƠN

Số 14/10, đường Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.117.085.972 | 3.614.271.735 |
| Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 4.117.085.972 | 3.614.271.735 |
| Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ | 5.009.800 | 5.009.800 |
| Lãi cơ bản trên một cổ phiếu | 822 | 721 |
| Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phần) | 10.000 | 10.000 |

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 17.007.269.669 | 15.864.998.108 |
| Chi phí nhân công | 42.311.589.216 | 47.383.043.443 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 21.323.427.482 | 18.357.663.531 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 18.490.722.383 | 14.964.064.936 |
| Thuế, phí, lệ phí | 2.205.887.477 | 1.549.752.308 |
| Chi phí khác bằng tiền | 14.282.339.522 | 11.842.806.799 |
| Cộng | 115.621.235.749 | 109.962.329.125 |

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**7.1. Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu nước ngoài và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch phải thu, thu nợ, vay, trả nợ gốc vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty nắm giữ cổ phiếu của các công ty con có cùng các rủi ro như Công ty. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc/Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LẠNG SƠN

Số 14/10, đường Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm VND | Trên 1 năm VND | Tổng VND |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Tại 31/12/2018 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 37.757.110.919 | - | 37.757.110.919 |
| Phải thu khách hàng | 7.961.698.491 | - | 7.961.698.491 |
| Phải thu khác | 879.635.494 | - | 879.635.494 |
| Cộng | 46.598.444.904 | - | 46.598.444.904 |
| Trừ: | | | |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (103.923.206) | - | (103.923.206) |
| Tổng cộng | 46.598.444.904 | - | 46.598.444.904 |
| Tại 31/12/2018 | | | |
| Phải trả người bán | 8.708.592.858 | - | 8.708.592.858 |
| Phải trả khác | 69.169.756.999 | - | 69.169.756.999 |
| Chi phí phải trả | 1.114.275.416 | - | 1.114.275.416 |
| Các khoản vay và nợ | 2.651.100.000 | 3.588.768.000 | 6.239.868.000 |
| Tổng cộng | 81.643.725.273 | 3.588.768.000 | 85.232.493.273 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (35.045.280.369) | (3.588.768.000) | (38.634.048.369) |
| | Dưới 1 năm VND | Trên 1 năm VND | Tổng VND |
| Tại 01/01/2018 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 23.335.937.618 | - | 23.335.937.618 |
| Phải thu khách hàng | 4.040.672.548 | - | 4.040.672.548 |
| Phải thu khác | 1.009.007.602 | 6.000.000 | 1.015.007.602 |
| Cộng | 28.385.617.768 | 6.000.000 | 28.391.617.768 |
| Trừ: | | | |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (243.687.756) | - | (243.687.756) |
| Tổng cộng | 28.385.617.768 | 6.000.000 | 28.391.617.768 |
| Tại 01/01/2018 | | | |
| Phải trả người bán | 2.778.720.592 | - | 2.778.720.592 |
| Phải trả khác | 20.227.745.413 | - | 20.227.745.413 |
| Chi phí phải trả | 1.965.457.431 | - | 1.965.457.431 |
| Các khoản vay và nợ | 3.587.699.000 | 3.961.160.000 | 7.548.859.000 |
| Tổng cộng | 28.559.622.436 | 3.961.160.000 | 32.520.782.436 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (174.004.668) | (3.961.160.000) | (4.129.164.668) |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LẠNG SƠN

Số 14/10, đường Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Cuối năm VND | Đầu năm VND | Cuối năm VND | Đầu năm VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 37.757.110.919 | 23.335.937.618 | 37.757.110.919 | 23.335.937.618 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 8.737.410.779 | 4.811.992.394 | 8.737.410.779 | 4.811.992.394 |
| Các khoản ký quỹ | - | - | - | - |
| Cộng | 46.494.521.698 | 28.147.930.012 | 46.494.521.698 | 28.147.930.012 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phải trả người bán | 8.708.592.858 | 2.778.720.592 | 8.708.592.858 | 2.778.720.592 |
| Phải trả khác | 69.169.756.999 | 20.227.745.413 | 69.169.756.999 | 20.227.745.413 |
| Chi phí phải trả | 1.114.275.416 | 1.965.457.431 | 1.114.275.416 | 1.965.457.431 |
| Các khoản vay và nợ | 6.239.868.000 | 7.548.859.000 | 6.239.868.000 | 7.548.859.000 |
| Cộng | 85.232.493.273 | 32.520.782.436 | 85.232.493.273 | 32.520.782.436 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LẠNG SƠN

Số 14/10, đường Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**7.2. Báo cáo bộ phận****7.2.1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (chính yếu)**

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty như sau:

| | Kinh doanh nước sạch | Xây lắp | Hàng hoá, dịch vụ | Tổng cộng |
|---|-------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| Năm 2018 | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài | 86.393.300.138 | 35.665.190.187 | 5.413.396.269 | 127.471.886.594 |
| Giá vốn hàng bán | 60.413.714.513 | 30.672.063.561 | 4.235.473.852 | 95.321.251.926 |
| Lợi nhuận gộp | 25.979.585.625 | 4.993.126.626 | 1.177.922.417 | 32.150.634.668 |
| Tổng tài sản | (*) | (*) | | 155.380.069.395 |
| Nợ phải trả | (*) | (*) | | 99.516.047.668 |
| Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác) | (*) | (*) | | 14.136.730.056 |
| Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | (*) | (*) | | 23.696.891.698 |
| Tổng giá trị các khoản chi phí không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn | - | - | | - |

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

39

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LẠNG SƠN

Số 14/10, đường Lê Đại Hành, phường Đồng Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B09 - DN

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**7.2 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)****7.2.1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (chính yếu)(tiếp theo)**

| Năm 2017 | Kinh doanh nước sạch | Xây lắp | Hàng hoá, dịch vụ | Tổng cộng |
|---|-------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài | 82.313.089.768 | 26.017.020.711 | 5.514.317.607 | 113.844.428.086 |
| Giá vốn hàng bán | 58.181.058.525 | 22.520.141.682 | 3.887.670.651 | 84.588.870.858 |
| Lợi nhuận gộp | 24.132.031.243 | 3.496.879.029 | 1.626.646.956 | 29.255.557.228 |
| Tổng tài sản | (*) | (*) | | 343.084.334.944 |
| Nợ phải trả | (*) | (*) | | 45.123.465.676 |
| Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác) | (*) | (*) | | 12.871.289.457 |
| Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | (*) | (*) | | 19.253.129.017 |
| Tổng giá trị các khoản chi phí không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn | - | - | | - |

(*) Những chỉ tiêu Công ty không theo dõi riêng theo bộ phận.

7.2.2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (thứ yếu)

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý vì doanh thu của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LẠNG SƠN

Số 14/10, đường Lê Đại Hành, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**7.3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ hoạt động và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

7.4. Thông tin về các bên có liên quan**a) Các bên liên quan****b) Lương và thù lao của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau**

| Họ và tên | Chức vụ | Số tiền VND |
|--------------------|---------------------------------|----------------------|
| Nguyễn Văn Quyết | Chủ tịch HĐQT | 450.000.000 |
| Vũ Văn Bình | Thành viên HĐQT/ Giám đốc | 390.900.090 |
| Nguyễn Văn Cảnh | Thành viên HĐQT/ Phó Giám đốc | 324.924.998 |
| Trương Thị Thu Hải | Phó giám đốc | 325.389.555 |
| Linh Thị Huệ | Thành viên HĐQT/ Kế toán trưởng | 238.467.613 |
| Nguyễn Hữu Chung | Thành viên HĐQT | 72.000.000 |
| Phương Mạnh Hào | Thành viên HĐQT | 72.000.000 |
| Nông Thị Thanh Vân | Thành viên HĐQT | 72.000.000 |
| Lê Văn Thanh | Trưởng ban Kiểm soát | 200.942.712 |
| Đào Duy Hưng | Thành viên ban kiểm soát | 132.349.948 |
| Hồ Cảnh Hội | Thành viên ban kiểm soát | 135.048.589 |
| Tổng | | 2.414.023.505 |

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

7.6. Tính hoạt động liên tục của Công ty

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

7.7. Thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Lạng Sơn, ngày 31 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Linh Thị Huệ

Kế toán trưởng



Linh Thị Huệ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Văn Quyết

H.H.H